

Bộ câu hỏi trắc nghiệm ôn tập cuối năm

Môn: Toán lớp 4

Câu 1. Ngày thứ nhất An đọc được $\frac{1}{4}$ quyển sách. Ngày thứ hai An đọc tiếp $\frac{5}{8}$ quyển sách đó. Hỏi còn lại bao nhiêu phần quyển sách An chưa đọc?

A. $\frac{7}{8}$

B. $\frac{1}{8}$

C. $\frac{3}{8}$

D. $\frac{6}{8}$

Câu 2.



Tổng độ dài các đoạn thẳng có trong hình trên là:

A. 7cm

B. 10 cm

C. 6cm

D. 3cm

Câu 3. Có bao nhiêu số có 2 chữ số mà chữ số hàng chục là 7:

A. 8 số

B. 9 số

C. 10 số

D. 7 số

Câu 4. Kết quả của phép tính $\frac{2}{5} : \frac{3}{7}$ là:

A. $\frac{14}{12}$

B. $\frac{5}{12}$

C. $\frac{14}{35}$

D. $\frac{14}{15}$

Câu 5. Phân số bằng phân số $\frac{3}{7}$ là:

A. $\frac{7}{14}$

B. $\frac{12}{28}$

C. $\frac{6}{9}$

D. $\frac{13}{17}$

Câu 6. Có bao nhiêu phần mười trong một nửa:

A. 20

B. 10

C. 5

D. 4

Câu 7. An có 24 viên bi, Bình có nhiều hơn trung bình cộng số bi của cả hai bạn là 8 viên. Hỏi Bình có bao nhiêu viên bi?

A. 40 viên

B. 36 viên

C. 34 viên

D. 32 viên

Câu 8. Tổng của 3 số tự nhiên liên tiếp là 21. Tìm 3 số tự nhiên đó ?

A. 21, 22, 23

B. 19, 20, 21

C. 7, 8, 9

D. 6, 7, 8

Câu 9. Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài là 36 m, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Diện tích của thửa ruộng đó là:

A. 24 m²

B. 60 m²

C. 864 m²

D. 744 m²

Câu 10. Thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức: $224 + 376 : 6 \times 4$ là:

- A.** Chia, nhân, cộng **B.** Cộng, chia, nhân **C.** Nhân, chia, cộng **D.** Cộng, nhân, chia

Câu 11. Số lớn nhất có 5 chữ số mà tổng của các chữ số bằng 27 là:

- A.** 98 765 **B.** 98 730 **C.** 99 900 **D.** 99 999

Câu 12. Trong 10 ngày, trung bình mỗi ngày cửa hàng bán được 50kg đường. Trong 9 ngày đầu, cửa hàng bán được 420kg đường. Hỏi ngày thứ mười, cửa hàng bán được bao nhiêu kg đường?

- A.** 80kg **B.** 30kg **C.** 47kg **D.** 50kg

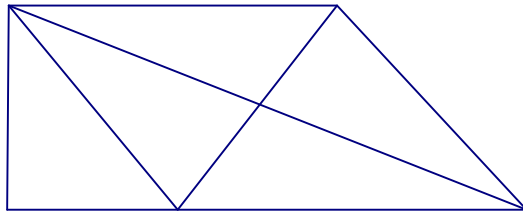
Câu 13. Có bao nhiêu số có 2 chữ số mà không có chữ số 5:

- A.** 72 số **B.** Không thể tính được **C.** 50 số **D.** 18 số

Câu 14. Trong các tích dưới đây, tích nào có kết quả gần 4000 nhất?

- A.** 528×7 **B.** 748×6 **C.** 812×5 **D.** 409×10

Câu 15.



Hình trên có bao nhiêu đoạn thẳng?

- A.** 7 đoạn thẳng. **B.** 13 đoạn thẳng. **C.** 10 đoạn thẳng. **D.** 9 đoạn thẳng.

Câu 16. Biểu thức nào dưới đây có kết quả bằng 34×78 ?

- A.** $(30 \times 78) \times (4 \times 78)$ **B.** $(30 \times 78) + (4 \times 78)$
C. $(30 + 78) \times (4 \times 78)$ **D.** $(30 + 78) + (4 + 78)$

Câu 17. Cả hai lớp 4A và 4B có 44 học sinh. Biết rằng $\frac{1}{3}$ số học sinh lớp 4A thì bằng $\frac{2}{5}$ số học sinh lớp 4B. Hỏi lớp 4A có bao nhiêu học sinh?

- A.** 33 học sinh. **B.** 24 học sinh. **C.** 20 học sinh. **D.** 30 học sinh.

Câu 18. Thông có nhiều hơn Minh 12 hòn bi. Hỏi Thông phải cho Minh mấy hòn bi để hai bạn có số bi bằng nhau.

- A.** 12 hòn **B.** 2 hòn **C.** 6 hòn **D.** 10 hòn

Câu 19. Số hạng tiếp theo của dãy số sau : 2, 3, 5, 9, 17, ... , là:

- A.** 30 **B.** 26 **C.** 33 **D.** 31

Câu 20. Để số $196*$ chia hết cho cả 2 và 3 thì chữ số cần điền vào vị trí dấu * là:

- A.** 2 **B.** 4 **C.** 3 **D.** 6

Câu 21. Trong một hộp bi có 7 viên bi vàng, 8 viên bi xanh và 9 viên bi đỏ. Hỏi không nhìn vào hộp phải lấy ra ít nhất bao nhiêu viên bi để chắc chắn có mỗi loại 1 viên bi?

- A.** 15 viên **B.** 18 viên **C.** 16 viên **D.** 17 viên

Câu 22. Biết $\frac{1}{4}$ của một bao gạo cân nặng 10kg. Hỏi $\frac{2}{5}$ của bao gạo đó cân nặng bao nhiêu kg?

- A. 22kg B. 16kg C. 20kg D. 26kg

Câu 23. Phân số lớn nhất trong các phân số dưới đây là:

- A. $\frac{3}{2}$ B. $\frac{3}{4}$ C. $\frac{7}{7}$ D. $\frac{4}{3}$

Câu 24. Số còn thiếu của dãy 1, 2, 4, 7, ..., 16. là:

- A. 11 B. 10 C. 15 D. 12

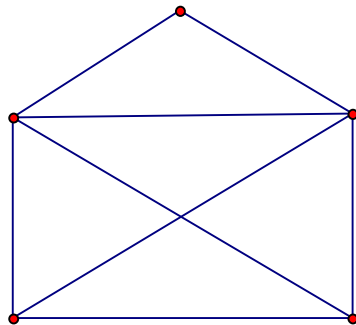
Câu 25. Phân số nào dưới đây bằng phân số $\frac{5}{8}$?

- A. $\frac{15}{16}$ B. $\frac{20}{24}$ C. $\frac{15}{24}$ D. $\frac{10}{24}$

Câu 26. Khi mẹ sinh con thì mẹ 24 tuổi và bố 27 tuổi. Hỏi khi con lên 10 tuổi thì tổng số tuổi của cả bố, mẹ và con là bao nhiêu?

- A. 71 B. 61 C. 81 D. 51

Câu 27.



Hình trên có bao nhiêu đoạn thẳng:

- A. 10 B. 9 C. 8 D. 12

Câu 28. Điền thêm số tiếp theo vào dãy số sau cho hợp quy luật: 2 , 5 , 9 , 14 , □..

- A. 23 B. 20 C. 19 D. 21

Câu 29. Số gồm 4 triệu, 2 chục nghìn, 3 chục viết là:

- A. 4020030 B. 420030 C. 4200030 D. 42000030

Câu 30. Kết quả của phép tính $47\ 082 - 1\ 628$ là:

- A. 46 464 B. 30 802 C. 45 454 D. 45 464

Câu 31. Kết quả của phép tính $\frac{1}{2} + \frac{1}{3}$ là:

- A. $\frac{5}{2}$ B. $\frac{5}{6}$ C. $\frac{5}{3}$ D. $\frac{2}{5}$

Câu 32. $15\text{ m}^2\ 9\text{ dm}^2 = \dots\text{ dm}^2$. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là:

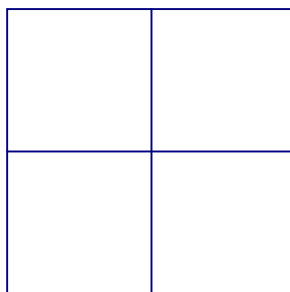
A. 1509

B. 1590

C. 159

D. 1500

Câu 33.



Biết cạnh của mỗi ô vuông trong hình trên đều dài 1cm. Tổng chu vi của tất cả các hình vuông có trong hình trên là:

A. 20 cm

B. 16 cm

C. 8 cm

D. 24 cm

Câu 34. Khi mẹ sinh con thì mẹ 24 tuổi và bố 27 tuổi. Hỏi khi con lên 9 tuổi thì tuổi bố gấp mấy lần tuổi con

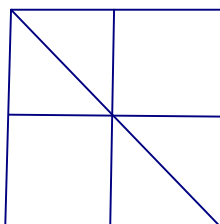
A. 9 lần

B. 3 lần

C. 4 lần

D. 6 lần

Câu 35. Hình dưới đây có bao nhiêu góc vuông:



A. 12

B. 4

C. 8

D. 16

Câu 36. Ta có $\frac{4}{5}$ của 65m là:

A. 92m

B. 62m

C. 102m

D. 52m

Câu 37. Kết quả của phép tính $73\ 968 + 4\ 819$ là:

A. 78 787

B. 122 158

C. 77 777

D. 77 787

Câu 38. Từ 5 chữ số: 1, 2, 3, 4, 0 có thể viết được bao nhiêu số có 2 chữ số khác nhau

A. 10 số

B. 16 số

C. 20 số

D. 12 số

Câu 39. Biết: $A = a + 23\ 357$; $B = 23\ 375 + a$ Hãy so sánh A và B:

A. $A = B$

B. $A > B$

C. Không thể so sánh được

D. $B > A$

Câu 40. Trong một lớp học, số học sinh nữ gấp đôi số học sinh nam. Sau khi 3 học sinh nữ chuyển đi lớp khác thì số học sinh nữ của lớp đó nhiều hơn số học sinh nam là 8 em. Hỏi lớp học hiện có bao nhiêu học sinh (sau khi chuyển)?

A. 24 học sinh

B. 30 học sinh

C. 33 học sinh

D. 27 học sinh